

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

NGUYỄN DUY NINH

**QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI
NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG
VIỆT NAM – CHI NHÁNH QUẢNG TRỊ**

Chuyên ngành: Tài chính – Ngân hàng

Mã số : 60.34.20

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN TRỊ KINH DOANH

Đà Nẵng – Năm 2013

Công trình được hoàn thành tại

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Người hướng dẫn khoa học: PGS. TS. NGUYỄN NGỌC VŨ

Phản biện 1: TS. Nguyễn Hòa Nhân

Phản biện 2: TS. Phan Văn Tâm

Luận văn đã được bảo vệ trước Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp Thạc sĩ Quản trị kinh doanh họp tại Đại Học Đà Nẵng vào ngày 23 tháng 03 năm 2013.

Có thể tìm hiểu Luận văn tại:

- Trung tâm Thông tin-Học liệu, Đại học Đà Nẵng
- Thư viện trường Đại học Đà Nẵng, Đại học Đà Nẵng

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Ngày nay, với trình độ phát triển cao của nền kinh tế - xã hội, thị trường ngày càng mở rộng, gia tăng mối quan hệ khu vực và quốc tế. Đây là điều kiện thuận lợi để hoạt động SXKD nói chung và hoạt động Ngân hàng nói riêng phát triển. Tuy nhiên, mức độ rủi ro trong nền kinh tế cũng gắn với những cơ hội, thách thức mà nền kinh tế hội nhập mang lại.

Hiệu quả hoạt động kinh doanh của NH ảnh hưởng rất lớn sự sống còn của chính NH và sự phát triển của nền kinh tế. Mà hoạt động của NH luôn chứa nhiều rủi ro. Trong đó, rủi ro trong tín dụng là yếu tố diễn ra hết sức phức tạp, sẽ gây ra những tác động khôn lường đến các tổ chức tín dụng và cao hơn là toàn bộ hệ thống Ngân hàng bởi những đặc thù trong hoạt động tín dụng, hoạt động kinh doanh Ngân hàng. Quản trị RRTD là vấn đề hết sức khó khăn nhưng rất bức thiết. Đòi hỏi phải có sự đầu tư thích đáng trong việc nghiên cứu nâng cao công tác quản trị rủi ro nhằm ngăn ngừa, hạn chế mức tối đa những rủi ro có thể xảy ra.

Từ thực trạng hoạt động của NH TMCP Công Thương Việt Nam chi nhánh Quảng Trị trong thời gian qua cho thấy tình hình nợ xấu diễn biến phức tạp, nợ có khả năng mất vốn rất cao, kiểm soát còn thiếu chặt chẽ, đội ngũ CBTD được quan tâm đào tạo nhưng chưa đáp ứng kịp tốc độ phát triển của NH, quy trình quản trị rủi ro tín dụng còn nhiều vấn đề hoàn thiện, công tác quản trị rủi ro hiệu quả chưa cao. . .

Hiện nay, Ngân hàng TMCP Công Thương chi nhánh Quảng Trị đang tích cực đề ra những chính sách, biện pháp để nâng cao quản trị rủi ro tín dụng dựa trên những quy định, Thông Tư của Ngân Hàng Nhà Nước. Với mục tiêu hướng tới xây dựng mô hình một NHTM đạt tiêu chuẩn quốc tế, hiện đại và vững mạnh, NH TMCP Công Thương Việt Nam nói chung và NH TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Trị nói riêng trong quá trình chuyển đổi của mình luôn quan tâm và đặt lên hàng đầu đối với vấn đề kiểm soát tốt các loại rủi ro, trong đó đặc biệt là quản trị RRTD. Vì vậy tôi nghiên cứu đề tài: *“Quản trị rủi ro tín dụng tại NH TMCP Công Thương Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị”* nhằm mục đích phân tích, đánh giá thực trạng quản trị rủi ro tín dụng. Qua đó, đề xuất một số giải pháp nâng cao công tác quản trị rủi ro tín dụng tại Chi nhánh.

2. Mục tiêu nghiên cứu

- Hệ thống hóa những lý luận cơ bản về quản trị rủi ro tín dụng tại NHTM.

- Phân tích, nhận xét, đánh giá về thực trạng và nguyên nhân dẫn đến ảnh hưởng quản trị RRTD tại NH TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Trị.

- Trên cơ sở đó, đề xuất những giải pháp nhằm hoàn thiện công tác quản trị RRTD tại NH TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Trị.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Luận văn tập trung nghiên cứu công tác quản trị rủi ro tín dụng tại NH TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Trị từ năm 2009-2011.

4. Phương pháp nghiên cứu

-Phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, các phương pháp được sử dụng trong quá trình viết luận văn: Thống kê, tổng hợp số liệu, tài liệu các loại để so sánh, phân tích, đánh giá quản trị rủi ro tín dụng tại NH TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị.

-Phương pháp tiếp cận dựa vào 4 bước của quá trình quản trị RRTD là: Nhận dạng, đo lường, kiểm soát và tài trợ RRTD.

5. Kết cấu luận văn

Ngoài phần mở đầu và kết luận, đề tài nghiên cứu được tác giả trình bày gồm 03 chương:

Chương 1: Một số lý luận về rủi ro tín dụng và quản trị rủi ro tín dụng của NHTM

Chương 2: Thực trạng quản trị rủi ro tín dụng tại NH TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Trị.

Chương 3: Giải pháp hoàn thiện công tác quản trị rủi ro tín dụng tại NH TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Trị

6. Tổng quan tài liệu

Quản trị RRTD là một trong những vấn đề hết sức phức tạp nhưng rất cấp thiết đối với mọi NH và hiện nay đang có sự quan tâm đặc biệt, nhằm thực hiện tốt công tác quản trị RRTD, đo lường tốt mọi rủi ro có thể xảy đối với NH từ đó có thể chủ động phòng tránh và xử lý kịp thời để hạn chế tổn thất cho NH. Do vậy, để việc nghiên cứu quản trị RRTD một cách có trình tự, khoa học cần có thông tin cần thiết phục

vụ cho việc nghiên cứu luận văn, tác giả đã tiến hành thu thập thông tin, tìm hiểu các luận văn thạc sĩ có nội dung tương tự đã được công nhận để tiến hành nghiên cứu nhằm tìm ra những phương pháp tiếp cận tối ưu nhất để hoàn thành luận văn.

Luận văn của tác giả Phan Thị Linh (2010) trong đề tài “Quản trị rủi ro tín dụng tại chi nhánh Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển nông thôn thành phố Đà Nẵng”. Qua việc phân tích thực trạng, tác giả đã đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường quản trị rủi ro tín dụng tại ngân hàng và các giải pháp được đề xuất có tính thực tiễn và có khả năng áp dụng vào thực tế để hạn chế và khắc phục rủi ro có thể xảy ra đối với ngân hàng.

Đây là một đề tài nghiên cứu khá rộng về quản trị rủi ro tín dụng nên tác giả cũng gặp một số trở ngại nhất định trong quá trình nghiên cứu. Bên cạnh đó, tác giả chưa nêu lên những giải pháp mà ngân hàng đã thực hiện trong thời gian qua cũng như những giải pháp đã thực hiện nhưng hiệu quả mang lại là chưa cao và làm rõ những ưu điểm, nhược điểm về tình hình quản trị rủi ro của Ngân hàng.

Luận văn tác giả Huỳnh Thị Thảo Lê với đề tài: “*Quản lý rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Liên doanh Việt Nga*”. Trong phần thực trạng tại Ngân hàng liên doanh Việt Nga, tác giả đã hệ thống các thông tin vĩ mô cần thiết về hệ thống Ngân hàng. Sau đó đưa ra các thông tin về doanh số, dư nợ, tình hình nợ xấu, nợ quá hạn và thực trạng trích lập dự phòng.... Từ đó tác giả đưa ra giải pháp nhằm nâng cao quản lý rủi ro tín dụng tại Ngân hàng liên doanh Việt Nga. Các giải pháp này xét phương diện của một nhà quản lý, đưa ra một số chính sách hoạch định chiến lược trong công tác phòng trừ rủi ro tín dụng. Tuy nhiên, các giải pháp đưa ra hiện nay đã, đang và sẽ áp dụng tại Ngân hàng. Một số đề xuất mang tính thực tiễn chưa cao.

Luận văn của tác giả Phan Thanh Hiền với đề tài: “*Quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển tỉnh Kon Tum*”. Tác giả đã tiếp cận vấn đề về nội dung qua 4 bước cụ thể của quản trị rủi ro tín dụng là Nhận diện, đo lường, kiểm soát và tài trợ rủi ro tín dụng. Tác giả đã xây dựng được các tiêu chí khá rõ để đánh giá việc quản trị rủi ro tín dụng. Qua phân tích cho thấy quản trị rủi ro trong tầm kiểm soát mang lại những lợi ích cho ngân hàng và đưa ra giải pháp đối phó phù hợp với những khoản rủi ro. Tác giả cũng đã đưa ra những mặt hạn chế trong công tác quản trị rủi ro tín dụng và biện pháp khắc phục.

CHƯƠNG 1

MỘT SỐ LÝ LUẬN VỀ RỦI RO TÍN DỤNG VÀ QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG CỦA NHTM

1.1. RỦI RO TÍN DỤNG CỦA NHTM

1.1.1. Khái niệm rủi ro tín dụng

RRTD là khả năng xảy ra những tổn thất mà ngân hàng phải chịu do khách hàng vay không trả đúng hạn, không trả hoặc không trả đầy đủ vốn gốc, lãi, phí.

1.1.2. Phân loại rủi ro tín dụng

a. Căn cứ tính khách quan, chủ quan của nguyên nhân gây ra rủi ro

Rủi ro khách quan và rủi ro chủ quan.

b. Căn cứ vào nguyên nhân phát sinh rủi ro thì rủi ro tín dụng được phân chia thành

Rủi ro giao dịch và rủi ro danh mục.

c. Căn cứ vào phương diện quản lý, giám sát của ngân hàng:

RRTD nhận diện được và RRTD chưa nhận diện được

1.1.3. Nguyên nhân dẫn đến rủi ro tín dụng

a. Nguyên nhân thuộc về phía ngân hàng

b. Nguyên nhân thuộc về phía khách hàng

c. Nguyên nhân chung của nền kinh tế, chính trị - xã hội và pháp luật

1.1.4. Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng đến hoạt động kinh doanh của ngân hàng và nền kinh tế xã hội

a. Ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của ngân hàng

b. Ảnh hưởng đến nền kinh tế xã hội

c. Ảnh hưởng đối với khách hàng

1.2. QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG CỦA NHTM

1.2.1. Khái niệm quản trị rủi ro tín dụng

Quản trị RRTD là quá trình tiếp cận rủi ro một cách khoa học, toàn diện và có hệ thống nhằm nhận dạng, kiểm soát, phòng ngừa và giảm thiểu những tổn thất, mất mát, những định hướng bất lợi của rủi ro tín dụng.

1.2.2. Ý nghĩa và nhiệm vụ của Quản trị rủi ro tín dụng

1.2.3. Nội dung của quản trị rủi ro tín dụng

- Hoạch định phương hướng, kế hoạch phòng chống rủi ro

- Xây dựng các chương trình nghiệp vụ, cơ cấu kiểm soát phòng chống rủi ro, phân quyền hạn và trách nhiệm cho từng thành viên, lựa chọn những công cụ kỹ thuật phòng chống rủi ro

- Kiểm tra, kiểm soát để đảm bảo việc thực hiện theo đúng kế hoạch phòng chống rủi ro đã hoạch định, phát hiện các rủi ro tiềm ẩn

a. Nhận dạng rủi ro tín dụng

Là quá trình xác định liên tục và có hệ thống trong hoạt động kinh doanh tín dụng của Ngân hàng. Nhận dạng rủi ro tín dụng bao gồm các công việc theo dõi xem xét, nghiên cứu môi trường hoạt động tín dụng và toàn bộ hoạt động tín dụng của Ngân hàng, nhằm thống kê được tất cả những rủi ro, không chỉ những loại rủi ro đã và đang xảy ra, mà còn dự báo được những dạng rủi ro mới có thể xuất hiện đối với khách hàng, trên cơ sở đó đề xuất những giải pháp đo lường, kiểm soát và tài trợ rủi ro tín dụng phù hợp.

Một số nhóm dấu hiệu sau

- Các nhóm dấu hiệu từ phía khách hàng.

- Các nhóm dấu hiệu từ phía ngân hàng.

Các phương pháp nhận dạng rủi ro trong hoạt động tín dụng

+ Phương pháp phân tích tài chính

+ Phương pháp thẩm định đi thực tế khách hàng - thanh tra hiện trường

+ Phương pháp lập bảng điều tra – thiết lập bảng kê

+ Phương pháp phân tích các tổn thất

+ Phương pháp tham khảo các chuyên gia

+ Phương pháp phân tích lưu đồ

+ Phương pháp thu thập thông tin từ nhiều nguồn khác nhau

Mỗi phương pháp đều có những ưu nhược điểm riêng, việc áp dụng như thế nào cho khoa học, hiệu quả tùy thuộc vào điều kiện cụ thể của từng NH.

b. Đo lường rủi ro tín dụng

Đo lường rủi ro trong hoạt động tín dụng là việc tính toán ra con số cụ thể về mức độ rủi ro mà NH đang đối mặt và những tổn thất mà nó gây ra. Đo lường rủi ro phải tính được biên độ dao động của các dòng thu nhập và xác suất rủi ro xảy ra trong một số trường hợp xác định trước.

❖ Xác định giới hạn RRTD

Giới hạn RRTD là biên độ cao nhất về khả năng tổn thất có thể xảy ra mà ngân hàng chấp nhận được để đảm bảo hoạt động tín dụng hiệu quả, hoạt động của ngân hàng ngày càng phát triển

Các NHTM sử dụng các chỉ tiêu để quản lý chất lượng hoạt động tín dụng như:

+ Tỷ lệ nợ xấu:

Tỷ lệ nợ xấu = (Tổng dư nợ xấu / Tổng như nợ) x 100%

+ Khả năng bù đắp rủi ro:

Khả năng bù đắp rủi ro = (VCSH + Dự phòng rủi ro) / Tổng dư nợ xấu

+ Phân loại nợ: Chia làm 5 nhóm: Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn), nhóm 2 (Nợ cần chú ý), nhóm 3 (Nợ dưới tiêu chuẩn), nợ nhóm 4 (Nợ nghi ngờ), nhóm 5 (Nợ có khả năng mất vốn)

❖ Các phương pháp đánh giá mức độ RRTD

Một số mô hình các NHTM thường sử dụng bao gồm:

- Mô hình chất lượng 6C

+ *Character*: Ngân hàng phải làm rõ mục đích đề nghị cấp tín dụng của khách hàng, mục đích đó có phù hợp với chính sách tín dụng của ngân hàng hay không, có phù hợp với nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của khách hàng hay không

+ *Capacity*: Khách hàng phải có năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự.

+ *Cash*: Nguồn trả nợ của khách hàng như: Luồng tiền từ thu nhập bán hàng hay thu nhập, nguồn thu từ bán thanh lý tài sản hoặc nguồn thu từ phát hành chứng khoán,...

+ *Collateral*: Đây là điều kiện để ngân hàng cấp tín dụng và là nguồn thu thứ hai để trả nợ cho NH.

+ *Conditions*: Ngân hàng quy định các điều kiện tùy theo chính sách tín dụng theo từng thời kỳ cụ thể của mọi ngân hàng.

+ *Control*: Tập trung vào những vấn đề như sự thay đổi của luật pháp có liên quan và quy chế hoạt động mới có ảnh hưởng xấu đến khách hàng hay không, nhu cầu tín dụng của khách hàng có đáp ứng được các tiêu chuẩn của ngân hàng hay không?

○ *Ưu điểm*: Sử dụng mô hình này tương đối đơn giản.

○ *Nhược điểm*: Nó phụ thuộc vào mức độ chính xác của nguồn thông tin thu thập, khả năng dự báo cũng như trình độ phân tích, đánh giá của CBTD.

- Mô hình xếp hạng tín dụng của Moody và của Standard & Poor's

Đây là phương pháp đo lường rủi ro tín dụng hiện đại, đòi hỏi ngân hàng phải có phân mềm quản lý tập trung. Khách hàng đề nghị cấp tín dụng sẽ được chấm điểm dựa trên các yếu tố tài chính và phi tài chính. Việc xếp hạng này được thực hiện bởi một số dịch vụ xếp hạng tư nhân, trong đó có Moody và Standard & Poor's là những dịch vụ tốt nhất.

+ *Ưu điểm*: Hệ thống được đánh giá tiệm cận với các tiêu chuẩn

xếp hạng tín dụng quốc tế, góp phần quan trọng trong việc đánh giá đúng thực trạng mức độ RRTD.

+ *Nhược điểm*: Đo lường rủi ro tín dụng chỉ mới lượng hóa mức độ rủi ro. Một số chỉ tiêu tài chính áp dụng đối với khách hàng xếp loại AAA, AA quá thấp, chưa phù hợp với một số ngành dẫn đến hạn chế

- **Mô hình điểm số Z (Credit Scoring Model)**

Đây là mô hình do E.I. Altman dùng để cho điểm tín dụng đối với các doanh nghiệp vay vốn. Đại lượng Z dùng làm thước đo tổng hợp để phân loại RRTD đối với người vay và phụ thuộc vào:

+ Trị số của các chỉ số tài chính của người vay.

+ Tầm quan trọng của các chỉ số này trong việc xác định xác suất vỡ nợ của người vay trong quá khứ.

Công thức:

Đối với công ty niêm yết:

$$Z = 1.2X_1 + 1.4X_2 + 3.3X_3 + 0.6X_4 + 1.0X_5$$

Đối với công ty chưa niêm yết:

$$Z' = 0,717 X_1 + 0,847 X_2 + 3,107 X_3 + 0,42 X_4 + 0,998 X_5$$

Trong đó: Z ; Z': Dùng làm thước đo tổng hợp để phân loại RRTD đối với người vay, phụ thuộc vào chỉ số tài chính của người vay, tầm quan trọng của chỉ số này trong việc xác định xác suất vỡ nợ trong tương lai.

X1: Hệ số vốn lưu động trên tổng tài sản.

X2: Lãi chưa phân phối trên tổng tài sản.

X3: Hệ số lợi nhuận trước thuế và lãi trên tổng tài sản.

X4: Hệ số giá trị thị trường của vốn chủ sở hữu trên giá trị hoạch toán của tổng nợ.

X5: Hệ số doanh thu trên tổng tài sản.

Điểm Z càng cao thì xác suất vỡ nợ càng thấp. Nếu Z thấp hoặc âm là căn cứ để xếp khách hàng nhóm nguy cơ rủi ro vỡ nợ cao.

○ *Ưu điểm*: Kỹ thuật đo lường RRTD tương đối đơn giản.

○ *Nhược điểm*:

+ Chỉ cho phép phân loại giữa nhóm khách hàng rủi ro và không rủi ro.

+ Không có bằng chứng thuyết phục chứng minh các thông số thể hiện tầm quan trọng của các chỉ số trên công thức là không đổi trong bối cảnh điều kiện tín dụng và hoàn cảnh tài chính không ngừng biến động.

+ Không tính đến một số nhân tố mang tính chất định tính ảnh

hưởng đến chất lượng khoản vay

- Mô hình đánh giá rủi ro khoản vay

Là phương pháp ước tính tổn thất tín dụng dựa trên hệ thống cơ sở dữ liệu đánh giá nội bộ IRB (Internal ratings based):

$$EL = EAD \times PD \times LGD$$

Trong đó:

+ EL (Expected at loss): Tổn thất tín dụng dự kiến.

+ EAD (Exposure at Default): Tổng dư nợ của khách hàng tại thời điểm KH không trả được nợ.

+ PD (Probability of Default): Xác suất khách hàng không trả được nợ.

+ LGD (Loss Given Default): Tỷ trọng tổn thất ước tính.

○ *Ưu điểm*: Tính chính xác được tổn thất ước tính của khoản cho vay thì sẽ mang lại cho ngân hàng rất nhiều ứng dụng

○ *Nhược điểm*: Việc tính toán bất kỳ chỉ tiêu luôn hết sức phức tạp, đòi hỏi ngân hàng phải có một cơ sở dữ liệu đầy đủ, được lưu trữ khoa học với những chương trình phần mềm xử lý dữ liệu hiện đại.

c. Kiểm soát rủi ro tín dụng

Là việc sử dụng các biện pháp kỹ thuật, công cụ chiến lược và các chương trình hoạt động để ngăn ngừa né tránh, giảm thiểu rủi ro.

❖ Các phương pháp kiểm soát rủi ro trong hoạt động tín dụng

+ *Né tránh rủi ro*

+ *Chủ động tránh rủi ro trong hoạt động tín dụng*

+ *Khắc phục các nguyên nhân có thể gây ra rủi ro trong hoạt động tín dụng*

+ *Kiểm soát các nguồn rủi ro*

+ *Biện pháp giảm thiểu tổn thất trước khi rủi ro xảy ra*

+ *Biện pháp phân tán rủi ro*

+ *Kiểm tra mục đích sử dụng trước khi quyết định cho vay*

+ *Kiểm tra khoản vay sau khi cho vay*

d. Tài trợ rủi ro tín dụng

Là những kỹ thuật và công cụ được sử dụng để tài trợ cho chi phí của rủi ro và tổn thất từ hoạt động tín dụng. Trong hoạt động tín dụng, các NH luôn luôn phải chấp nhận một mức độ rủi ro mà không thể né tránh hoàn toàn rủi ro, vì “Không có rủi ro thì không có lợi nhuận”. Việc tìm ra cách giải quyết hậu quả tổn thất chính là nội dung của công việc tài trợ rủi ro.

❖ Các phương pháp tài trợ rủi ro tín dụng

- *Trích lập dự phòng*: Là biện pháp tự khắc phục rủi ro trong hoạt động tín dụng của NH. NH thực hiện việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng đối với các khoản nợ theo quy định của NHNN.

- *Thanh lý tài sản*: Là phương án giải quyết cuối cùng để bảo toàn vốn, hoặc thu lại một tỷ lệ vốn nhất định. Trong hoạt động này, NH có thể yêu cầu sự hợp tác từ KH hoặc nhờ pháp luật can thiệp nếu cần thiết.

- *Chuyển giao rủi ro*

+ Chứng khoán hoá: Việc tích hợp các khoản vay tốt lẫn những khoản vay có vấn đề có thể đưa ra hoặc không đưa ra ngoại bảng cho một tổ chức thực hiện việc phát hành chứng khoán.

+ Bảo hiểm tín dụng: Là hình thức chuyển một phần hoặc toàn bộ rủi ro tín dụng của các tổ chức tín dụng cho các tổ chức bảo hiểm hoặc yêu cầu khách hàng từ bảo hiểm để phòng ngừa bất trắc xảy ra.

+ Bán nợ: Là biện pháp nhằm loại bỏ những tài sản có rủi ro, tạo chỗ cho các tài sản khác có tính thanh khoản cao hơn.

1.3. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CÔNG TÁC QUẢN TRỊ RRTD

1.3.1. Các nhân tố bên trong

a. Cơ sở dữ liệu

Là nguồn thông tin quý giá tạo điều kiện thuận lợi cho NH trong việc thiết lập các hệ thống xếp hạng tín dụng của KH. Nếu luồng thông tin đầu vào tốt, chuẩn xác thì các quyết định đưa ra không bị sai lầm, chất lượng tín dụng được cải thiện, hiệu quả công tác quản trị rủi ro được nâng cao giúp NH tránh được sự lựa chọn đối nghịch.

b. Con người

Với vai trò là người thực hiện công tác quản trị rủi ro trong hoạt động tín dụng, con người là chủ thể quyết định mọi sự việc liên quan đến hoạt động của công tác này.

c. Công tác quản lý, tổ chức, kiểm soát nội bộ

Công tác quản lý và tổ chức có ảnh hưởng lớn đến năng lực quản trị RRTD. Nếu công tác quản lý và tổ chức được tiến hành chặt chẽ, khoa học; các phòng ban chức năng có mối quan hệ chặt chẽ hỗ trợ lẫn nhau trong mọi hoạt động thì hoạt động tín dụng sẽ diễn ra một cách lành mạnh, hiệu quả; đồng thời cũng tạo điều kiện dễ dàng cho việc kiểm tra, kiểm soát, phát hiện và xử lý các khoản tín dụng có dấu hiệu rủi ro.

d. Nguồn lực tài chính của ngân hàng

Nguồn lực tài chính cho phép NH đảm bảo hoạt động thanh toán luôn trong tình trạng ổn định, kiểm soát được.

1.3.2. Các nhân tố bên ngoài***a. Môi trường kinh tế***

Chính sách kinh tế vĩ mô của Chính phủ đúng đắn phù hợp với thực tiễn thì nó sẽ góp phần thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển, tạo điều kiện cho các DN làm ăn có hiệu quả, nhưng ngược lại cũng sẽ kìm hãm sự phát triển sản xuất kinh doanh làm cho các DN gặp khó khăn thậm chí thua lỗ, phá sản.

b. Môi trường pháp lý

Các hoạt động kinh doanh luôn tiến hành dựa trên các quy định pháp luật, hay nói cách khác bị giới hạn trong khuôn khổ pháp luật.

c. Từ môi trường xã hội

Những biến động lớn về kinh tế chính trị trên thế giới luôn có ảnh hưởng tới công việc kinh doanh của các DN cũng như của các NH.

CHƯƠNG 2
THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NH TMCP
CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM- CHI NHÁNH QUẢNG TRỊ
2.1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG
VIỆT NAM - CHI NHÁNH QUẢNG TRỊ

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển

2.1.2. Cơ cấu bộ máy tổ chức

2.1.3. Kết quả hoạt động kinh doanh của NH

a. Tình hình huy động vốn

NH luôn tìm phương hướng thích hợp cho công tác huy động của mình nhằm thu hút nguồn vốn nhân rộng trong các thành phần kinh tế để có thể sử dụng nguồn vốn huy động này có hiệu quả nhất.

Bảng 2.1: Quy mô, cơ cấu vốn huy động của NH

ĐVT: Triệu đồng

Chi tiêu	Năm 2009		Năm 2010		Năm 2011		So sánh			
	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	2010/2009		2011/2010	
							+/-	%	+/-	%
1.Huy động vốn tại chỗ	388,109	46.08	633,975	54.1	991,802	69.1	245,866	63.35	357,827	56.44
Các tổ chức kinh tế	165,963	42.76	231,456	36.51	244,893	24.7	65,493	39.46	13,437	5.81
Tiền gửi dân cư	222,146	57.24	402,519	63.49	746,909	75.3	180,373	81.2	344,390	85.56
Vay	454,136	53.92	537,845	45.9	443,182	30.9	83,709	18.43	-94,663	-17.6
Các định chế TC	454,136	100	537,845	100	443,182	100	83,709	18.43	-94,663	-17.6
3.Tổng nguồn	842,245		1,171,820		1,434,984		329,575	39.13	263,164	22.46

(Tổ tổng hợp – Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam-Chi nhánh Quảng Trị)

Qua bảng số liệu trên cho thấy từ năm 2009 đến năm 2011 tổng nguồn huy động vốn của Chi nhánh Quảng Trị đều tăng qua các năm. Qua đó cho thấy chi nhánh đã tích cực và đạt hiệu quả cao với nguồn

vốn huy động tại chỗ, chú trọng vào làm tốt hoạt động chăm sóc khách hàng, mở rộng thị trường

b. Tình hình cho vay

Là hoạt động chiếm chủ yếu và là lĩnh vực tạo ra nhiều lợi nhuận nhất nhưng cũng là lĩnh vực xảy ra rủi ro cao nhất trong hoạt động ngân hàng

Bảng 2.2. Quy mô, cơ cấu dư nợ theo thời gian

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2009		Năm 2010		Năm 2011		So sánh			
	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	2010/2009		2011/2010	
							+/-	%	+/-	%
Dư nợ	689,726	100	1,084,347	100	1,434,117	100	394,621	57.21	349,770	32.26
Ngắn hạn	341,968	49.58	498,903	46.01	692,407	48.28	156,935	45.89	193,504	38.79
Trung, dài hạn	347,758	50.42	585,444	53.99	741,710	51.72	237,686	68.35	156,266	26.69

(Tổng hợp- Chi nhánh Ngân hàng TMCP Công thương Quảng Trị)

Qua bảng trên cho thấy dư nợ cho vay tăng lên theo quy mô tăng chung của nguồn vốn huy động và nhu cầu của nền kinh tế. Tình hình cho vay theo ngành, thành phần kinh tế và loại cho vay theo TSĐB như sau:

c. Kết quả tài chính

Để đạt được các chỉ tiêu năm sau cao hơn năm trước, Chi nhánh đã cố gắng điều hòa hợp lý các chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng sao cho an toàn, tăng huy động nhưng đảm bảo tính ổn định. Tình hình cơ cấu lợi nhuận như sau:

Bảng 2.6: Cơ cấu lợi nhuận của NH

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2009		Năm 2010		Năm 2011		So sánh			
	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	2010/2009		2011/2010	
							+/-	%	+/-	%
1. Tổng thu	94,229	100	173,681	100	512,186	100	79,452	84.32	338,505	194.90
<i>Lãi CV</i>	76,193	80.86	120,591	69.43	240,139	46.89	44,398	58.27	119,548	99.14
<i>Từ bán vốn</i>	5,282	5.61	32,097	18.48	222,534	43.45	26,815	507.67	190,437	593.32
<i>Thu DV</i>	2,428	2.58	6,354	3.66	7,080	1.38	3,926	161.70	726	11.43
<i>Thu khác</i>	10,326	10.96	14,639	8.43	42,433	8.28	4,313	41.77	27,794	189.86
2. Tổng chi	82,327	100	154,485	100	493,943	100	72,158	87.65	339,458	219.74
<i>Mua vốn</i>	20,070	24.38	18,649	12.07	253,792	51.38	-1,421	-7.08	235,143	1,260.89
<i>Trả lãi</i>	31,777	38.60	82,075	53.13	136,777	27.69	50,298	158.28	54,702	66.65
<i>Chi phí HĐ</i>	22,581	27.43	39,309	25.45	81,559	16.51	16,728	74.08	42,250	107.48

<i>Khác</i>	7,899	9,59	14,452	9,35	21,815	4,42	6,553	82,96	7,363	50,95
3. Lãi	11,902		19,196		18,243		7,294	61,28	-953	-4,96

(Tổ tổng hợp- Chi nhánh Ngân hàng TMCP Công thương Quảng Trị)

Thu nhập về hoạt động tín dụng năm 2009 tăng so với năm 2010, tuy nhiên năm 2011 lại giảm. Tổng thu tăng liên tiếp trong 3 năm nhưng do NH cấp trên áp dụng cơ chế mua bán vốn mới và thay đổi cơ chế nhiều khoản cho vay trung dài hạn khi áp dụng cơ chế mua bán vốn, ngân hàng cơ sở bị lỗ.

2.2. THỰC TRẠNG RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NH TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM – CHI NHÁNH QUẢNG TRỊ TỪ NĂM 2009-2011

Nợ xấu là vấn đề thường trực trong NH vì hoạt động tín dụng của NH luôn có rủi ro.

2.2.1. Thực trạng nợ xấu từ năm 2009-2011

Bảng 2.8: Thực trạng nợ xấu qua các nhóm nợ

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2009		Năm 2010		Năm 2011		So sánh			
	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	2010/2009		2011/2010	
							+/-	%	+/-	%
1. Dư nợ	689,726		1,084,347		1,434,117		394,621	57.21	349,770	32.26
Nợ nhóm 1	687,230	99.64	1,084,347	100	1,428,660	99.62	397,117	57.79	344,313	31.75
Nợ nhóm 2	1,078	0.16	0	0	1,300	0.09	-1,078	-100	1,300	
Nợ xấu	1,418	0.21	0	0	4,157	0.29	-1,418	-100	4,157	
2. Tỷ lệ Nợ xấu (%)	0.21		0		0.29					

(Tổ tổng hợp- Chi nhánh Ngân hàng TMCP Công thương Quảng Trị)

Ta thấy tình hình nợ xấu chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng nợ, tuy vậy qua 3 năm đã có sự dao động. Bình quân nợ xấu trong năm tăng cao, nhưng Chi nhánh đã nỗ lực trong quản lý, tập trung xử lý nợ quá hạn, nợ xấu. Nhờ vậy cuối năm chỉ còn lại 0.29%, kết quả đó cho thấy chi nhánh đã tập trung làm tốt công tác thu nợ, cũng như xử lý rủi ro.

Bảng 2.9: Thực trạng nợ xấu theo thời hạn cho vay

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2009		Năm 2010		Năm 2011		So sánh			
	ST	%	ST	%	ST	%	2010/2009		2011/2010	
							+/-	%	+/-	%
1.Nợ xấu	1,418	100	0	0	4,157	100	-1,418	-100	4,157	
Ngắn hạn	983	69.32	0	0	0	0	-983	-100	0	
Trung, dài hạn	435	44.25	0	0	4,157	100	-435	-100	4,157	
2.Tỷ lệ nợ xấu (%)	0.21		0		0.29					
Ngắn hạn	0.14		0	0	0	0	0	0	0	
Trung, dài hạn	0.06		0	0	0	0.29	0	0	0	

(Tổ tổng hợp- Chi nhánh Ngân hàng TMCP Công thương Quảng Trị)

NH đã chú trọng xử lý nợ xấu ngắn hạn rất tốt. Tăng trưởng dư nợ xấu trung dài hạn có sự thay đổi. Nguyên nhân do nợ xấu phát sinh các khoản vay trung dài hạn. Điều này chứng tỏ thời điểm 2011 các khoản vay trung dài hạn đến hạn phát sinh nợ xấu.

Bảng 2.12: Thực trạng rủi ro theo nguyên nhân gây nên nợ xấu.

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2009		Năm 2010		Năm 2011	
	ST	%	ST	%	ST	%
Chủ quan ngân hàng	300	21	0		700	17
Khách hàng	1,118	79	0		0	
Khách quan	0		0		3,457	83

(Tổ tổng hợp- Chi nhánh Ngân hàng TMCP Công thương Quảng Trị)

Chi nhánh luôn tiến hành phân tích cụ thể nguyên nhân nợ quá hạn, nợ xấu, từ đó đề ra các biện pháp thiết thực giải quyết và tháo gỡ khó khăn. Nguyên nhân là do không ít khách hàng, khi được kiểm tra về việc sử dụng vốn sau khi vay cho biết một phần vốn vay thực sự vào kinh doanh, phần khác dùng cho mục đích sửa nhà, mua sắm vật dụng, thậm chí là tiêu xài cá nhân.... Phần khác là do tư cách khách hàng là yếu tố quan trọng gắn liền với thiện chí hoàn trả tiền vay của khách hàng thường bị lãng quên trong quá trình thẩm định ban đầu.

2.2.2. Thực trạng trích lập dự phòng rủi ro qua các năm

Bảng 2.13: Thực trạng trích lập dự phòng rủi ro

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	So sánh			
				2010/2009		2011/2010	
				+/-	%	+/-	%
TLDP	5,632	8,132	11,413	2,500	44.39	3,281	40.35
- Dự phòng chung	5,171	8,132	10,756	2,961	57.26	2,624	32.27
- Dự phòng cụ thể	461	0	657	-461	-100	657	

(*Tổ tổng hợp- Chi nhánh Ngân hàng TMCP Công thương Quảng Trị*)

Khi tỷ lệ Nợ quá hạn và nợ xấu cao thì NH gặp phải những rủi ro lớn, chi phí TLDP rủi ro cao làm giảm lợi nhuận cũng như sức mạnh tài chính của NH. Những năm qua việc phân nhóm nợ, TLDP rủi ro để sử dụng xử lý rủi ro được NH chấp hành nghiêm túc theo quyết định 493/2005 QĐ-NHNN và quyết định 18/2007 QĐ-NHNN.

❖ Những thiệt hại từ RRTD

RRTD luôn tiềm ẩn trong hoạt động tín dụng của ngân hàng, sự thiệt hại của ngân hàng sẽ tăng dần theo mức độ RRTD xảy ra.

2.3. PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG CÔNG TÁC QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM - CHI NHÁNH QUẢNG TRỊ

2.3.1. Thực trạng nhận dạng rủi ro tín dụng

Hiện nay tại Chi nhánh, công tác nhận dạng rủi ro trong hoạt động tín dụng chủ yếu được thực hiện thông qua

- Việc tiếp xúc khách hàng.
- Phân tích báo cáo tài chính của khách hàng trong vòng 3 năm.
- Thông qua việc trực tiếp đến cơ sở kinh doanh của KH để kiểm tra

Vấn đề nhận dạng RRTD đã được Chi nhánh nhận thức và tiến hành triển khai khá tốt, do đó đã góp phần tăng cường khả năng chủ động phòng ngừa rủi ro của NH.

2.3.2. Thực trạng đo lường rủi ro tín dụng

Đối với các khách hàng là cá nhân và tổ chức mà chưa đủ điều kiện xếp hạng tín dụng nội bộ: Khi phát sinh khoản cấp tín dụng và định kỳ hàng tháng, NH thực hiện phân loại nợ, đo lường RRTD toàn bộ danh mục cấp tín dụng.

Đối với khách hàng là cá nhân thì áp dụng phương pháp phân tích định tính: Đánh giá năng lực pháp lý của người vay, kiểm tra nhu cầu và mục đích vay vốn, kiểm tra tình hình tài chính và tình hình sản xuất kinh doanh

Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ

Bảng 2.15: Kết quả đo lường rủi ro khách hàng tại Chi nhánh

DVT: Khách hàng

Chỉ tiêu	2009				2010				2011			
	Doanh Nghiệp		Cá nhân		Doanh Nghiệp		Cá nhân		Doanh Nghiệp		Cá nhân	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
AAA	0	0	143	17	0	0	164	19	0	0	125	13
AA	44	24	324	40	36	23	283	33	25	16	356	37
A	102	55	271	33	89	58	312	36	107	66	312	33
BBB	23	13	68	8	22	14	87	10	15	9	135	14
BB	14	8	14	2	6	4	21	2	12	7	26	3
B	0	0	3	0	2	1	1	0	1	1	2	0
CCC	0	0	1	0	0	0	0	0	1	1	0	0
Tổng	183	100	824	100	155	100	868	100	161	100	956	100

(Tổng hợp- Chi nhánh Ngân hàng TMCP Công thương Quảng Trị)

Thông qua hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của NH TMCP Công Thương chi nhánh Quảng Trị cho ra kết quả xếp hạng tín dụng nội bộ của Doanh Nghiệp và Cá nhân. Từ đó giúp CBTD đánh giá được những mức độ, chất lượng của từng khoản vay. Và đưa ra các biện pháp kịp thời để kiểm soát phòng ngừa, hạn chế rủi ro mà NH gặp phải.

Bảng 2.16: Đo lường rủi ro tín dụng qua các nhóm nợ

DVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	2009		2010		2011		2010/2009		2011/2010	
	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	+/-	%	+/-	%
Dư nợ	689,543		1,084,347		1,434,117		394,804	57	349,770	323
Nợ nhóm 1	687,230	99.66	1,084,347	100	1,428,660	99.62	397,117	58	344,313	31.8

Nợ nhóm 2	1,078	0.15	0		1,300	0.09	-1,078	-100	1,300	
Nợ nhóm 3	72	0.01	0		4,157	0.29	-72	-100	4,157	
Nợ nhóm 4	1,162	0.16	0		0		-1,162	-100	0	
Nợ nhóm 5	182	0.03	0		0		-182	-100	0	

(Tổng hợp- Chi nhánh Ngân hàng TMCP Công thương Quảng Trị)

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN cho thấy có thể chỉ có những khoản nợ thực sự có vấn đề khó thu hồi mới được ghi nhận chính thức, năm 2010 NH thực hiện xử lý các khoản nợ quá hạn và nợ xấu một cách hiệu quả mặc dầu mức tăng trưởng tín dụng khá cao

2.3.4. Thực trạng kiểm soát rủi ro tín dụng

Hiện tại Chi nhánh đang sử dụng nhiều biện pháp để kiểm soát rủi ro, các biện pháp này có thể được xem là tiêu chí chủ yếu để đánh giá năng lực quản trị rủi ro của Chi nhánh. Các biện pháp kiểm soát rủi ro đến năng lực quản trị rủi ro mà Chi nhánh đang áp dụng:

- Các biện pháp kiểm soát nguồn rủi ro gây ra từ phía khách hàng
- Các biện pháp kiểm soát nguồn rủi ro gây ra do nhân viên ngân hàng.
- Phân tán rủi ro.

2.3.5. Thực trạng tài trợ rủi ro tín dụng

Nhằm dùng quỹ rủi ro qua trích lập để bù đắp rủi ro, NH phải thực hiện việc trích lập dự phòng rủi ro theo quy định. Dự phòng rủi ro bao gồm: Dự phòng rủi ro chung và dự phòng rủi ro cụ thể

Bảng 2.17: Trích lập dự phòng rủi ro của NH

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	2009		2010		2011	
	Dư nợ	TL DP	Dư nợ	TL DP	Dư nợ	TL DP
Dự phòng chung	689,543	5,171	1,084,347	8,132	1,434,117	10,755
Dự phòng cụ thể		461	0	0	1,434,117	656
1. Nợ nhóm 1	687,230	0	1,084,347	0	1,428,660	0
Nợ trong hạn (có khả năng thu hồi được cả gốc và lãi đúng hạn).	685,654		68		1,428,462	
Nợ quá hạn dưới 10 ngày	1,334		1,083,838		143	
Nợ quá hạn từ 10 ngày trở lên đã được KH trả đầy đủ gốc và lãi quá hạn	242		439		54	
2. Nợ nhóm 2	1,078	26	0	0	1,300	43

Nợ quá hạn từ 10 -90 ngày	1,044	26			1300	43
Nợ quá hạn được phân loại theo nhóm 2 được quy định tại Khoản 2 Điều 8	34	0,46				
3. Nợ nhóm 3	72		0	0	4,157	613
Nợ quá hạn từ 90 - 180 ngày	72				4,157	613
4. Nợ nhóm 4	1,162	315	0	0	0	0
Nợ quá hạn từ 181-360 ngày	99	26				
Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu dưới 90 ngày	362	89				
Nợ khác được phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại Khoản 2 Điều 8	700	200				
5. Nợ nhóm 5	182	119	0	0	0	0
Nợ quá hạn trên 360 ngày	182	119				

(Tổ tổng hợp- Chi nhánh Ngân hàng TMCP Công thương Quảng Trị)

Trong quá trình tăng trưởng tín dụng cơ cấu tỷ trọng các nhóm nợ có sự biến động nhất định. Mặc dầu nợ xấu năm 2011 tăng so với năm 2009 nhưng tỷ trọng trích lập dự phòng cụ thể có xu hướng giảm xuống do sự tăng trưởng nhanh của hoạt động tín dụng của Chi nhánh.

2.3. PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CÔNG TÁC QUẢN TRỊ RỦI RO RÍN DỤNG

Để thuận tiện cho công tác nghiên cứu, chia các nhân tố ảnh hưởng đến công tác quản trị RRTD thành nhân tố bên trong và nhân tố bên ngoài

2.3.1. Nhân tố bên trong

Bảng 2.18: Cơ cấu các nhân tố ảnh hưởng do nhân tố bên trong

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2009		Năm 2010		Năm 2011	
	ST	%	ST	%	ST	%
Nhân tố bên trong	300	100	0	0	700	100
-Cơ sở dữ liệu	120	40	0	0	415	60
-Con người	70	20	0	0	230	30
-Khác	110	40	0	0	45	10
Tổng nợ xấu	1,418		0	0	4,157	

(Tổ tổng hợp- Chi nhánh Ngân hàng TMCP Công thương Quảng Trị)

Trong thời gian qua công tác quản trị rủi ro tín dụng chịu ảnh hưởng nhân tố cơ sở dữ liệu khá nghiêm trọng. Còn nhân tố công tác thẩm định và xếp hạng tín dụng. Cơ sở dữ liệu được thu thập, xử lý, lưu

trữ theo một trình tự logic, khoa học nhằm phục vụ cho công tác thẩm định và xếp hạng tín dụng nội bộ. Nó tác động đến phân loại nợ và phát sinh nợ xấu dẫn đến những quyết định tín dụng

2.3.2. Nhân tố bên ngoài

Bảng 2.19: Cơ cấu các nhân tố ảnh hưởng do nhân tố bên ngoài

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2009		Năm 2010		Năm 2011	
	ST	%	ST	%	ST	%
Nhân tố bên ngoài	1,118	100	0	0	3,457	100
hách hàng	1,118	100	0	0	0	0
-Khách quan	0	0	0	0	3,457	100
Tổng nợ xấu	1,418		0	0	4,157	

(Tổ tổng hợp- Chi nhánh Ngân hàng TMCP Công thương Quảng Trị)

Nhân tố từ phía khách hàng ảnh hưởng lớn đến quản trị RRTD của Chi nhánh chiếm tỷ trọng lớn nhất trong năm 2009. Đến năm 2011 nhân tố khách quan gây ra nợ xấu chiếm tỷ trọng 100% của nhân tố bên ngoài do một số nhân tố khách quan như: Môi trường kinh tế, chính sách của nhà nước, hệ thống pháp luật...

2.4. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC VÀ HẠN CHẾ CỦA CÔNG TÁC QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NH TMCP CÔNG THƯƠNG CHI NHÁNH QUẢNG TRỊ

2.4.1. Kết quả đạt được

Thứ nhất: NH đã coi trọng công tác thẩm định khách hàng và phương án vay vốn. Đã thiết lập danh mục khách hàng tiềm năng và khách hàng thân thiết. Kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng vốn vay, chủ yếu là cho vay bằng chuyển khoản. Có như vậy việc sử dụng vốn vay thường đúng đối tượng mục đích khi vay vốn.

Thứ hai: Việc theo dõi và quản lý giám sát khách hàng đã được CBTD thường xuyên quan tâm. Ngân hàng luôn duy trì việc trả lãi hàng tháng đối với khách hàng, vì vậy khi một món lãi đến hạn không trả thì tất cả món nợ đều nhảy sang nhóm nợ có vấn đề.

Thứ ba: Để quan tâm và chăm sóc tốt khách hàng thì mỗi cán bộ phải thu thập các thông tin về khách hàng. Thời gian qua, tất cả các thông tin về khách hàng đều được thu thập về Tổ Quản lý rủi ro tác nghiệp để xử lý, trên cơ sở đó chọn lọc ra các thông tin chính xác quan trọng để làm căn cứ thẩm định, đánh giá khách hàng.

Thứ tư: Quyền phán quyết và quy trình cấp tín dụng : Nhằm tăng cường khả năng giám sát, quản lý món vay hạn chế rủi ro tín

dụng. Thời gian qua NHCT Quảng Trị luôn duy trì tốt quy trình cấp tín dụng cũng như giao quyền phán quyết cho vay. Với đặc thù là 2 Phòng Khách hàng: Phòng KHDN, KHCN.

Thứ năm: Công tác trích lập dự phòng đã giúp NH chủ động hạn chế những khoản nợ xấu, có chính sách hợp lý trong việc kiểm soát được tình hình diễn biến các khoản nợ nhằm giảm thiểu rủi ro góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của NH.

Việc phân loại nợ và tập trung xử lý nợ đã giúp ngân hàng hạn chế nợ nhảy nhóm. Việc thu hồi nợ quá hạn để hoàn dự phòng rủi ro là 01 khoản thu nhập hạn chế thiệt hại cho ngân hàng.

2.4.2. Hạn chế tồn tại

Thứ nhất: Việc thẩm định các dự án cho vay thường chỉ dựa vào số liệu do khách hàng cung cấp, tuy có tham khảo thêm một số thông tin thu thập từ bên ngoài nhưng nhiều khi công tác này chưa tốt. Dẫn đến việc đánh giá không đúng hiệu quả của dự án cũng như khả năng thực tế của khách hàng.

Thứ hai: Thời gian qua việc đánh giá và phân loại để trích lập dự phòng rủi ro mới trên căn cứ thời gian, cho nên có những khoản vay thực tế ở nhóm 5 nhưng theo thời gian chỉ xếp vào nhóm 3, 4. Vì vậy, việc phân theo chất lượng khoản vay, khả năng thu hồi vốn vay là cơ sở đánh giá thực chất khoản vay. Giúp ngân hàng có biện pháp đề sớm xử lý và thu hồi nợ kịp thời, hiệu quả.

Thứ ba: Về chính sách quản lý rủi ro tín dụng có lúc thực hiện chưa đồng bộ. Mô hình giám sát rủi ro tín dụng chưa được triển khai và hiệu quả, do lực lượng cán bộ rủi ro còn quá ít. Quy mô rủi ro tín dụng mới ở cấp tổ, chưa tương xứng với vai trò quản lý RRTD. Việc duy trì đánh giá TSBĐ theo thời gian, chưa thực hiện nghiêm ngặt, nhiều tài sản thế chấp đã hao mòn vô hình và hữu hình vẫn chưa đánh giá lại kịp thời. Chưa làm tốt việc xây dựng danh mục khách hàng.

Thứ tư: Ngân hàng gặp không ít khó khăn trong việc xử lý tài sản đảm bảo. Hầu hết các khoản vay của khách hàng đều có tài sản đảm bảo nhưng việc xử lý nó để thu hồi nợ là hết sức khó khăn. Loại trừ một số ít tài sản được định giá vượt khung, tài sản gặp rắc rối về quyền sở hữu, các tài sản đầy đủ giấy tờ sở hữu cũng gặp không ít khó khăn trong quá trình xử lý. Sự chông chéo giữa các bản pháp luật cũng làm cho ngân hàng lúng túng trong việc xử lý

Thứ năm: Do phần lớn mới ra trường, tuổi đời còn trẻ, còn thiếu kinh nghiệm trong thẩm định và quản lý khách hàng. Việc mở rộng

mạng lưới hoạt động, tăng quy mô đầu tư tín dụng, tăng khối lượng khách hàng quản lý, vì vậy số lượng CBTD chưa đủ để đáp ứng công tác thẩm định và quản lý khách hàng. Quy trình phân cấp quyết định cho vay còn nhiều sơ hở và chồng chéo.

CHƯƠNG 3

GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NH TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM - CHI NHÁNH QUẢNG TRỊ

3.1. ĐỊNH HƯỚNG QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NH TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM- CHI NHÁNH QUẢNG TRỊ

3.1.1. Nâng cao chất lượng tín dụng của cán bộ ngân hàng

Cán bộ tín dụng được coi là những người đầu tiên bảo vệ ngân hàng trước những thiệt hại về tín dụng. Do đó, cán bộ tín dụng phải có kỹ năng và khả năng nhận biết sớm những những dấu hiệu rủi ro.

3.1.2. Công tác thu thập thông tin và hồ sơ tín dụng

Quản lý dữ liệu tập trung, đảm bảo có sẵn thông tin cho các nhà quản trị khi ra quyết định cho vay. Thông tin tín dụng có ý nghĩa quyết định đối với chất lượng phân tích tín dụng và đánh giá rủi ro.

3.1.3. Hoàn thiện kỹ thuật thu hồi các khoản nợ có vấn đề

Đây chính là biện pháp cuối cùng nhằm hạn chế tối đa những thiệt hại đã xảy ra. Việc xử lý các khoản nợ có vấn đề (nợ quá hạn) cần có biện pháp cụ thể.

3.2. CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NH TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM - CHI NHÁNH QUẢNG TRỊ

3.2.1. Nhóm giải pháp phòng ngừa rủi ro

Là giải pháp quan trọng nhất trong hoạt động kinh doanh của NH, nó giúp NH chủ động khắc phục thiệt hại do rủi ro gây ra. Đồng thời né tránh những rủi ro mà NH gặp phải.

a. Tiếp tục đổi mới và hoàn thiện quy trình quản trị rủi ro tín dụng tín dụng

Quy trình quản trị RRTD qua 4 bước: Nhận dạng, đo lường, kiểm soát và tài trợ rủi ro tín dụng. Việc xây dựng và thực hiện tốt quy trình quản trị rủi ro tín dụng có ý nghĩa rất quan trọng trong việc hạn chế sai sót rủi ro, nâng cao chất lượng tín dụng.

b. Duy trì việc đánh giá và phân loại khách hàng

Việc duy trì đánh giá và phân loại khách hàng là biện pháp quản trị RRTD cấp thiết hiện nay

- *Theo phương diện hiệu quả hoạt động*: Căn cứ kết quả phân loại, NH phải có thái độ duy trì, tăng thêm vốn hay rút vốn khỏi doanh nghiệp nhằm hạn chế sự đổ vỡ sau này.

- *Theo phương diện khả năng thu hồi vốn*: Những khoản vay khả năng rủi ro thấp, có cơ sở thu hồi vốn cao và nếu những khách hàng này có quy mô hoạt động lớn, có uy tín thì cần tạo mọi điều kiện hỗ trợ cho doanh nghiệp. Những khoản vay khả năng rủi ro thấp mà tác động tới ngân hàng thấp thì tiếp tục đẩy mạnh cho vay, tổ chức định kỳ đánh giá để có biện pháp quản lý hiệu quả. Còn những khoản vay khả năng rủi ro cao nhưng tác động tới ngân hàng thấp thì có thể duy trì cho vay nhưng yêu cầu bổ sung TSBĐ nhằm hạn chế rủi ro có thể xảy ra, những khoản vay khả năng rủi ro cao tác động tới ngân hàng cao thì phải đưa vào diện kiểm soát đặc biệt chặt chẽ. Kiểm soát chặt các dòng tiền, thu dần vốn cho vay, kiểm soát tài sản, đảm bảo an toàn vốn.

- *Phương diện tài sản thế chấp*: là một phần cơ sở quyết định giới hạn cho vay hay giới hạn cấp tín dụng, bảo lãnh. Việc xử lý TSBĐ thế chấp là vấn đề cần quan tâm, là phương pháp hạn chế rủi ro RRTD. Vì vậy việc duy trì đánh giá tài sản thế chấp định kỳ và đột xuất sẽ giúp cho ngân hàng tăng khả năng xử lý nợ, hạn chế RRTD.

c. Phân tán rủi ro thông qua hình thức cho vay đồng tài trợ

+ Các dự án lớn thì cần có đội ngũ cán bộ giỏi, tinh thông về chuyên ngành đó khi đồng tài trợ là đơn vị được tham gia thẩm định cùng tài trợ, đây chính là cơ hội tốt nhất cho cán bộ được học hỏi kinh nghiệm các cán bộ đi trước đối với các Chi nhánh đã có bề dày trong thẩm định cho vay các nhà máy lớn, các dự án lớn.

+ Là đơn vị chủ đầu mối thì cần lựa chọn những đơn vị cùng tham gia với mình có nhiều kinh nghiệm qua đó để phối hợp thẩm định, tranh thủ sự hiểu biết, kinh nghiệm của cán bộ Chi nhánh đó giúp cho mình hiểu sâu các dự án.

+ Các dự án lớn cần có đội ngũ cán bộ thẩm định chuyên sâu và có nhiều kinh nghiệm, đồng thời cần có những phản biện và thu thập các thông tin. Nếu chỉ một chi nhánh thì sẽ rất hạn chế trong công tác thẩm định, vừa dồn hết rủi ro về mình nếu đồng tài trợ sẽ là cơ sở hạn chế phân tán rủi ro. Trong mọi phương diện kết quả cuối cùng là lựa chọn và quyết định đầu tư dự án hiệu quả cao nhất.

d. Rà soát và thực hiện tốt công tác bảo hiểm

Tập trung thống kê rà soát lại tất cả các khoản vay phải thực hiện nghĩa vụ bảo hiểm, tái bảo hiểm, đàm phán với khách hàng để xúc tiến ngay việc mua bảo hiểm cũng như việc ký ủy quyền khi rủi ro có thể xảy ra ngân hàng được toàn quyền sử dụng tiền đền bù bảo hiểm. Việc rà soát các món vay có độ rủi ro cao đối với nghĩa vụ bảo hiểm phải được duy trì thường xuyên liên tục là biện pháp hạn chế rủi ro tín dụng cho NH.

e. Tăng cường công tác tổ chức cán bộ và nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ

Công tác tổ chức phải từng bước được sắp xếp và kiện toàn đồng bộ, với mục tiêu đủ về số lượng, ngang tầm về chất lượng, đảm bảo thâm định, giám sát chặt chẽ đến từng món vay, hạn chế tối đa các sai sót rủi ro có thể xảy ra.

3.2.2. Nhóm giải pháp tài trợ rủi ro

- Giải pháp trích lập dự phòng rủi ro: tất cả các quốc gia đều có yêu cầu các ngân hàng thương mại phải định kỳ đánh giá, phân loại chất lượng tín dụng trên cơ sở đó dự ước tổn thất và trích lập dự phòng rủi ro. Quỹ dự phòng rủi ro được sử dụng để bù đắp cho các tổn thất tín dụng nhằm đảm bảo an toàn cho hoạt động của ngân hàng thương mại khi xảy ra rủi ro

- Các giải pháp chuyển đẩy rủi ro: Đối với một số loại hình rủi ro tín dụng đặc thù, một số ngân hàng thương mại có thể áp dụng các chính sách chuyển đẩy, chia sẻ rủi ro thông qua các công cụ phái sinh như: các hợp đồng hoán đổi rủi ro, bảo hiểm hoặc tái bảo hiểm rủi ro tín dụng.

3.2.3. Nhóm giải pháp xử lý nợ xấu, giảm thiểu rủi ro, tổn thất tín dụng

a. Khai thác: Là một quá trình làm việc với người vay cho đến khi người vay trả nợ được một phần hay toàn bộ mà không dựa vào công cụ pháp lý để ép buộc thu nợ. Các biện pháp có thể bằng lời khuyên, tư vấn trên nhiều chủ đề nhằm tác động đến khả năng tạo lợi nhuận cho người vay, gia hạn hoặc điều chỉnh hợp đồng vay, cho vay thêm, chuyển đổi món vay thành vốn cổ phần và NHTM sẽ đảm trách một phần việc quản lý kinh doanh cho đến khi đảm bảo rằng khoản vay đã được hoàn trả hoặc đầu tư tốt

b. Thanh lý: Đối với các khoản nợ có vấn đề, nợ khó đòi được thực hiện khi biện pháp khai thác kém hiệu quả. Công cụ để thanh lý tài

sản bao gồm: Phát mãi tài sản thế chấp, kết hợp các cơ quan pháp lý để ép buộc thu hồi nợ, sử dụng nghiệp vụ bán nợ trên thị trường.

3.3. CÁC KIẾN NGHỊ

3.3.1. Kiến nghị với NHNN và Chính Phủ

3.3.2. Kiến nghị với NH TMCP Công Thương Việt Nam

KẾT LUẬN

Nhìn chung, trong xu thế toàn cầu hóa nền kinh tế, các NHTM Việt Nam đứng trước những cơ hội và thách thức rất lớn không chỉ trong hệ thống Ngân Hàng Việt Nam mà còn cạnh tranh với các Ngân hàng trên Thế Giới. Đòi hỏi NHTM Việt Nam phải không ngừng nâng cao chất lượng tín dụng để tăng năng lực tài chính và khả năng cạnh tranh.

Trong quá trình nghiên cứu và tìm hiểu để thực hiện đề tài, tôi đã hoàn thành được các mục tiêu đề ra:

- Trình bày những vấn đề cơ bản về công tác quản trị rủi ro trong ngân hàng thương mại, từ đó hình thành cơ sở lý luận để vận dụng vào phân tích thực tế

- Tìm hiểu, phân tích quá trình thực hiện quản trị rủi ro tín dụng tại NH TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Quảng Trị. Qua đó, đánh giá những kết quả đạt được và những vấn đề còn tồn tại, đồng thời phân tích một số nguyên nhân dẫn đến những mặt còn hạn chế.

- Đề xuất những giải pháp có tính thực tiễn và khả thi để tăng cường hạn chế quản trị rủi ro tín dụng.

Do đề tài nghiên cứu rộng và phức tạp, trong khuôn khổ một luận văn thạc sỹ không tránh khỏi những hạn chế và thiếu sót. Tôi kính mong các các anh chị và tất cả những ai quan tâm đến lĩnh vực này tiếp tục giúp đỡ, đóng góp ý kiến để đề tài được hoàn thiện.